

RÂU MÈO

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu. Chủ trị: Chứng bạch đới, kiết lỵ, táo bón, mụn nhọt.

Cách dùng, liều lượng

Dược liệu khô: Ngày dùng 9 g đến 10 g. Ít dùng khô.

Dược liệu tươi (lá và cây tươi): Ngày dùng từ 50 g đến 100 g có thể dùng theo các cách sau:

Giã nát vắt lấy nước thêm chút muối uống để giải nhiệt.

Giã nát vắt lấy 200 ml nước Rau sam, đun sôi, thêm 2 lòng trắng trứng gà, nấu chín, chia 2 lần uống (ăn) trong ngày, trước khi ăn sáng và ăn tối để trị chứng bạch đới của phụ nữ, uống 3 - 5 ngày liên tục.

Luộc cây lá tươi để ăn thay rau, trị táo bón.

Kiêng kỵ

Tỷ vi hư hàn đại tiện lỏng, phụ nữ có thai không dùng.

RÂU MÈO

Orthosiphon spiralis Herba

Thân, cành mang lá, hoa được làm khô của cây Râu mèo [*Orthosiphon aristatus* (Blume) Miq. (Syn. *Ocimum aristatum* Blume; *Orthosiphon spiralis* (Lour.) Merr.; *Trichotoma spirale* Lour.; *Orthosiphon stamineus* Benth.)], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hái vào tháng 3 đến tháng 4. Cắt lấy thân, cành mang lá, hoa trước khi cây nở hoa, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Thân non vuông, nhẹ, xốp, dài 20 cm đến 50 cm, đường kính 1 mm đến 3 mm, mặt ngoài màu nâu tím sẫm, có rãnh dọc và có lông trắng nhỏ. Lá nguyên có cuống ngắn, phiến hình mũi mác dài 4 cm đến 6 cm, rộng 2 cm đến 3 cm, mép có răng cưa, đầu lá thuôn nhọn, hai mặt lá màu lục sẫm, phần gân chính có phủ lông mịn. Cụm hoa là xim co ở ngọn thân và ở đầu cành. Dược liệu có mùi hăng, vị hơi mặn và sau hơi đắng.

Vi phẫu

Lá: Biểu bì trên và dưới mang lông che chở và lông tiết. Lông che chở có nhiều ở phần gân giữa, gồm 2 đến 6 tế bào, mặt lông phủ cutin lờm chờm. Lông tiết có chân ngắn 1 đến 2 tế bào, đầu 2 đến 4 tế bào, chân ngắn một tế bào nằm sâu trong lớp biểu bì. Hai đám mô dày nằm sát biểu bì trên và dưới ở phần gân chính. Bó libe-gỗ xếp hình vòng cung tách đôi nằm giữa phần mô mềm của gân chính. Phần phiến lá có mô giậu gồm một hàng tế bào hình chữ nhật ép thẳng đứng dưới lớp biểu bì trên. Mô khuyết gồm 4 đến 6 hàng tế bào hình tròn.

Bột

Mảnh biểu bì và lỗ khí kiểu trực bào, lông che chở và lông tiết có dạng như đã mô tả ở phần vi phẫu. Mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - aceton - acid formic (5 : 2 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Ngâm và lắc kỹ 1 g bột dược liệu với 5 ml chloroform (TT) trong khoảng 10 min. Lọc và dùng dịch trong làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g Râu mèo (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mẫu thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, làm khô bản mỏng và phun hỗn hợp dung dịch acid boric 10 % - dung dịch acid oxalic 10 % (2 : 1), sau đó sấy ở 105 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, vết màu vàng cho phát quang màu xanh lá mạ sáng.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 6,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 20,0 % chất chiết được trong nước và không dưới 10 % chất chiết được trong ethanol (TT), tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Bảo quản

Đề nơi khô mát, tránh ánh sáng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính lương.

Công năng, chủ trị

Thanh lợi thấp nhiệt, lợi tiểu. Chủ trị: Viêm thận, viêm bàng quang, sỏi thận, sỏi mật, viêm gan.

Cách dùng, liều dùng

Ngày dùng từ 5 g đến 6 g, dạng hãm hoặc sắc.

RÂU NGÔ

Maydis Styli et stigmata

Ngọc mễ tu

Là vôi và đầu nhụy được làm khô của bắp cây Ngô (*Zea mays* L.), họ Lúa (Poaceae). Thu hái khi ngô đã già (khi thu hoạch bắp ngô đồng thời thu hoạch cả Râu ngô), đem phơi nhiều nắng, thường xuyên lật đảo cho khô đều hoặc sấy khô ở nhiệt độ từ 60 °C đến 70 °C.